

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG



GIÁO TRÌNH
THỐNG KÊ DÂN SỐ- Y TẾ
Tài liệu đào tạo sơ cấp dân số y tế

Hà Nội - Năm 2011

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASDR	: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (Age specific dead rate)
ASFR	: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (Age specific fertility)
CDR	: Tỷ suất chết thô (Crude death rate)
DS	: Dân số
DS - KHHGD	: Dân số - Kế hoạch hoá gia đình
IMR	: Tỷ suất chết trẻ em (Infant mortality rate)
KHH	: Kế hoạch hoá
KHHGD	: Kế hoạch hoá gia đình
TFR	: Tổng tỷ suất sinh (Total fertility rate)
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
KT - XH	: Kinh tế xã hội
SKSS	: Sức khoẻ sinh sản

LỜI NÓI ĐẦU

Thống kê dân số - y tế nghiên cứu mặt lượng trong sự liên hệ mật thiết với mặt chất của hiện tượng và quá trình dân số. Nó nghiên cứu biểu hiện bằng số lượng của các mặt thuộc về bản chất và quy luật của hiện tượng dân số như: quy mô dân số, cơ cấu dân số; các vấn đề về sinh, chết, kết hôn, ly hôn, chuyển đi, chuyển đến; dự đoán dân số; các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển dân số... của từng vùng, từng địa phương trong những thời gian cụ thể. Ở nước ta trong giai đoạn hiện nay thống kê dân số còn nghiên cứu tình hình thực hiện các biện pháp tránh thai, các hoạt động can thiệp nâng cao chất lượng dân số và các vấn đề liên quan khác.

Nhằm kịp thời đáp ứng yêu cầu đào tạo đối tượng sơ cấp Dân số - Y tế, một mã ngành mới có ở Việt Nam. Đồng thời phù hợp với điều kiện hiện nay và những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác DS - KHHGD. Chúng tôi đã tiến hành biên soạn cuốn sách này làm tài liệu học tập cho các lớp đào tạo sơ cấp Dân số - Y tế.

Giáo trình được biên soạn theo chương trình môn học Thống kê dân số- y tế đã được phê duyệt. Cuốn sách gồm 6 bài:

Phần I: LÝ THUYẾT THỐNG KÊ DÂN SỐ Y TẾ

Bài 1. Nhập môn Thống kê Dân số y tế

Bài 2. Thống kê số lượng và cơ cấu dân số

Bài 3. Thống kê biến động dân số

Bài 4. Thống kê y tế

Phần II: HỆ THỐNG BÁO CÁO THỐNG KÊ DÂN SỐ- Y TẾ CƠ SỞ

Bài 5. Sổ hộ gia đình, phiếu thu tin và ghi chép ban đầu

Bài 6. Báo cáo thống kê dân số cơ sở

Xin chân thành cảm ơn các cán bộ của Tổng cục Dân số- Kế hoạch hóa gia đình và các chuyên gia Dân số thuộc Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam đã có những ý kiến quý báu giúp chúng tôi hoàn thiện giáo trình này.

Đây là giáo trình biên soạn lần đầu dành riêng cho đối tượng sơ cấp Dân số - Y tế, vì vậy không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà quản lý và đồng đạo bạn đọc.

Các tác giả

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: LÝ THUYẾT THỐNG KÊ DÂN SỐ - Y TẾ	5
Bài 1. NHẬP MÔN THỐNG KÊ DÂN SỐ - Y TẾ	5
1. Sơ lược sự phát triển của khoa học thống kê dân số	5
2. Đối tượng nghiên cứu của thống kê dân số	7
3. Nhiệm vụ của thống kê dân số.	8
Bài 2. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	9
1. Thống kê số dân	9
1.1. Số dân thời điểm	9
1.2. Dân số trung bình	10
2. Thống kê phân bố dân số	11
3. Thống kê cơ cấu dân số	12
3.1. Cơ cấu dân số theo giới tính	12
3.2. Cơ cấu dân số theo tuổi	13
Bài 3. THỐNG KÊ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ	15
1. Thống kê mức sinh	15
1.1. Thống kê số trẻ em sinh ra	16
1.2. Thống kê số lần sinh và độ tuổi của bà mẹ	16
1.3. Tỷ suất sinh thô (Crude birth rate - CBR)	16
2. Thống kê mức chết	17
3. Thống kê tình trạng hôn nhân	19
3.1. Thống kê số người kết hôn, ly hôn	19
3.2. Tỷ suất kết hôn thô (CMR)	19
3.3. Tỷ suất ly hôn thô (CDIR)	19
3.4. Tỷ suất kết hôn chung (GMR)	19
3.5. Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo tuổi (ASMRx)	20
4. Thống kê nhập cư, xuất cư	20
4.1. Thống kê số người nhập cư	20
4.2. Tỷ suất nhập cư thô (IR)	20
4.3. Tỷ suất xuất cư thô (OR)	21
4.4. Tỷ suất di cư thuần (NMR)	21
5. Các chỉ tiêu phản ánh biến động chung của dân số	21
5.1. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (Natural increase rate - NIR).	21
5.2. Tỷ lệ tăng dân số	22

PHẦN II: HỆ THỐNG BÁO CÁO THỐNG KÊ DÂN SỐ- Y TẾ CƠ SỞ	23
Bài 4. SỔ HỘ GIA ĐÌNH, PHIẾU THU TIN VÀ GHI CHÉP BAN ĐẦU	23
1. Ghi trang bìa.	23
2. Trang 1. Bảng kê địa bàn	24
3. Trang hỗ trợ	25
4. Cách ghi trang chính Sổ A0	26
Bài 5. BÁO CÁO THỐNG KÊ DÂN SỐ CƠ SỞ	38
1. Quy định chung.	38
2. Hướng dẫn nghiệp vụ lập báo cáo của cộng tác viên.	38

PHẦN I: LÝ THUYẾT THỐNG KÊ DÂN SỐ - Y TẾ

Bài 1. NHẬP MÔN THỐNG KÊ DÂN SỐ - Y TẾ

Mục tiêu:

1. *Nêu được sơ lược sự phát triển của khoa học thống kê dân số.*
2. *Nêu được đối tượng nghiên cứu của thống kê dân số.*
3. *Nêu được nhiệm vụ của thống kê dân số.*

1. Sơ lược sự phát triển của khoa học thống kê dân số

Thống kê dân số, một bộ phận của thống kê học, là một trong môn khoa học có lịch sử lâu dài nhất, ra đời và phát triển từ nhu cầu thực tiễn của xã hội. Đó là quá trình tổng hợp và phát triển không ngừng từ đơn giản đến phức tạp và ngày nay trở thành một môn khoa học độc lập.

Thời cổ đại, con người có nhu cầu tính toán số người trong bộ tộc, số người có thể huy động phục vụ chiến đấu, số người được tham gia phân phối của cải thu được.... đó là cơ sở thực tiễn ban đầu của thống kê dân số. Xã hội càng phát triển, việc kiểm kê dân số ngày càng được hoàn thiện hơn. Nghiên cứu lịch sử cho thấy công tác có tính chất thống kê dân số đã xuất hiện từ khoảng hai ngàn năm trước công nguyên ở Hy Lạp, La Mã, Ai Cập, Trung Quốc và nhiều vùng trên thế giới.

Aristotle (384-322 trước công nguyên), bằng các nghiên cứu thực tế đã đưa ra kết luận về hậu quả của việc gia tăng dân số và sự cần thiết phải hạn chế sinh đẻ. Cho đến đầu công nguyên, người ta mới thấy các cuộc điều tra dân số chính thức ở một số nơi trên thế giới. Ví dụ: Trung Quốc đời nhà Hán; ở Ấn độ dưới triều đại Asoka,... Tuy nhiên các cuộc điều tra này còn rất đơn giản và không có phương pháp thu thập số liệu một cách khoa học, chưa có sự tiến bộ so với thời kỳ trước.

Đến cuối thế kỷ thứ XVII, nhà kinh tế học người Anh John Graunt (1620-1674) công bố tác phẩm “Các cuộc điều tra tự nhiên và chính trị về mức độ chết ở Luân đôn” (1662), đánh dấu sự ra đời và phát triển của một môn khoa học thực sự. Thống kê dân số đã phát triển rất nhanh với sự đóng góp của các nhà thống kê- toán nổi tiếng như: W.Petty (Anh, 1623-1687), M.V. Lomonoxop (Nga, 1711-1765), Laplace (Pháp, 1749-1827)...

Ở Việt nam, công tác thống kê dân số của Nhà nước cũng đã xuất hiện từ rất lâu. Theo các chứng cứ lịch sử cho thấy, vào năm thứ 3 trước công nguyên, ở 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam (vùng đất thuộc Việt nam ngày nay) người ta đã đếm được 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu. Thế kỷ thứ X, Khúc Hạo, Ngô Quyền coi việc quản lý con người là nắm cái gốc của đất nước, nên đã tiến hành lập sổ kê khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán và giao cho Giáp trưởng trong coi. Đến Triều Lý, việc đăng ký thường xuyên dân số được thực hiện rất nghiêm ngặt và tường tận. Năm 1434, vua Lê Thái Tông xuống chiếu cho cả nước làm sổ hộ tịch và ban dụ: cứ 3 năm làm hộ tịch một lần gọi là tiểu điển, 6 năm làm lại là đại điển. Việc kê khai nhân khẩu làm đến từng xã, phân ra thường trú và tạm trú, những người già lão và tàn tật được phân tổ riêng. Tuy nhiên thời kỳ này chủ yếu là nghiên cứu về số lượng, phương pháp điều tra dựa vào đăng ký theo nhóm.

Sau ngày hoà bình được lập lại (1954), Nhà nước ta tiếp tục thực hiện chế độ đăng ký hộ tịch - hộ khẩu, tiến hành các cuộc Tổng điều tra dân số nhằm nghiên cứu một cách đầy đủ nhất hiện trạng dân số của cả nước, phục vụ công tác xây dựng và phát triển đất nước. Tổng cục Thống kê đảm nhiệm việc quản lý nhà nước đối với công tác thống kê, cơ quan thống kê nhà nước trung ương. Theo hệ thống thống kê nhà nước, các số liệu thống kê dân số được thu thập và báo cáo từ dưới lên theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ (được gọi là thống kê thường xuyên). Tại các xã, phường, thị trấn cán bộ thống kê tập hợp các số liệu về dân số của địa phương dựa trên các quy định đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, định kỳ báo cáo lên Chi cục thống kê cấp huyện. Ở cấp huyện, Chi cục thống kê tập hợp số liệu, báo cáo theo định kỳ lên Cục thống kê cấp tỉnh (Phòng thống kê Dân số - lao động). Cục thống kê cấp tỉnh định kỳ báo cáo số liệu thống kê dân số của tỉnh lên Vụ thống kê Dân số - Lao động của Tổng cục Thống kê. Tại đây, Vụ Thống kê dân số - Lao động (Tổng cục Thống kê) tổng hợp số liệu dân số cả nước. Để bổ sung những số liệu còn thiếu, kiểm tra và chỉnh lý các số liệu thống kê thường xuyên, các cuộc tổng điều tra dân số còn được Nhà nước giao cho Tổng cục Thống kê thực hiện theo chu kỳ 10 năm. Kể từ sau ngày thống nhất đất nước (1975), nước ta đã thực hiện 4 cuộc Tổng điều tra dân số trên phạm vi cả nước vào 1/10/1979; 1/4/1989, 1/4/1999 và 1/4/2009. Đây là những cuộc điều tra toàn bộ có quy mô lớn nhất cả nước, số liệu Tổng điều tra đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau của các cấp, các ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, do nhu cầu riêng hoặc đột xuất, các cấp, các ngành còn tổ chức các cuộc điều tra chọn mẫu về dân số để phục vụ cho các nhu cầu riêng này.

Mặt khác, do yêu cầu của quản lý Chương trình DS-KHHGD, Uỷ ban Quốc gia DS-KHHGD (1994-2001), sau là Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (2002-2008), hiện nay là Bộ Y tế (Tổng cục DS-KHHGD) đã xây dựng hệ thống thông tin thống kê

chuyên ngành từ các xã/phường đến trung ương xuống, nên số liệu thống kê dân số đang ngày càng được hoàn thiện, nâng dần độ chính xác để phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội.

2. Đối tượng nghiên cứu của thống kê dân số

Theo nghĩa hẹp, Thống kê dân số nghiên cứu các phương pháp điều tra, xử lý số liệu về dân số, phương pháp tính toán, phân tích các hiện tượng, quá trình dân số... trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể.

Theo nghĩa rộng, Thống kê dân số đồng nghĩa với Dân số học

Là một bộ phận của khoa học thống kê, thống kê dân số nghiên cứu mặt lượng trong sự liên hệ mật thiết với mặt chất của hiện tượng và quá trình dân số. Nó nghiên cứu biểu hiện bằng số lượng của các mặt thuộc về bản chất và quy luật của hiện tượng dân số như: quy mô dân số, cơ cấu dân số; các vấn đề về sinh, chết, di dân; dự đoán dân số; các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển dân số... của từng vùng, từng địa phương trong những thời gian cụ thể. Ở nước ta trong giai đoạn hiện nay thống kê dân số còn nghiên cứu tình hình thực hiện các biện pháp tránh thai, các vấn đề liên quan khác.

* Như vậy thống kê dân số cần nêu lên bằng con số về quy mô, cơ cấu, quan hệ so sánh, trình độ phát triển, trình độ phổ biến... của các hiện tượng và quá trình dân số. Thông qua các con số này mà phản ánh được mặt chất của chúng, vì chất và lượng là hai mặt không thể tách rời nhau của mọi sự vật và hiện tượng, chúng có quan hệ biện chứng với nhau. Mỗi lượng cụ thể đều phản ánh một chất nhất định, sự biến đổi về lượng sẽ dẫn tới biến đổi về chất. Vì vậy nghiên cứu mặt lượng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nhận thức bản chất của hiện tượng nghiên cứu.

Cũng như các hiện tượng kinh tế - xã hội khác, các hiện tượng mà thống kê dân số nghiên cứu là các hiện tượng số lớn, tức là một tổng thể bao gồm nhiều đơn vị cá biệt. Bởi vì thống kê học coi tổng thể các hiện tượng cá biệt như một thể hoàn chỉnh. Thông qua việc nghiên cứu số lớn các đơn vị, các yếu tố ngẫu nhiên, không bản chất của các hiện tượng cá biệt được bù trừ, triệt tiêu lẫn nhau. Từ đó, bộc lộ bản chất, quy luật phát triển của hiện tượng nghiên cứu.

Tuy vậy không có nghĩa thống kê dân số không nghiên cứu những hiện tượng cá biệt. Bởi vì quá trình phát triển của hiện tượng sẽ nảy sinh những biểu hiện mới, tiên tiến. Chẳng hạn khi nghiên cứu tỷ suất sinh của cả nước cần xem xét những tỉnh có mức sinh thấp, đặc biệt ở các vùng nông thôn - nơi được đặt trọng tâm cho các mục tiêu giảm sinh để rút kinh nghiệm cho công tác chỉ đạo và quản lý. Cho nên nghiên cứu hiện tượng số lớn kết hợp với nghiên cứu hiện tượng cá biệt là cần thiết giúp cho việc

nhận thức hiện tượng dân số được toàn diện, phong phú và sâu sắc hơn.

Hiện tượng và quá trình dân số bao giờ cũng tồn tại trong những điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Trong những điều kiện lịch sử khác nhau thì đặc điểm về chất và biểu hiện về lượng của chúng cũng khác nhau. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của Thống kê dân số là mặt lượng trong sự liên kết mật thiết với mặt chất của số lớn các hiện tượng và quá trình dân số, trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

3. Nhiệm vụ của thống kê dân số.

Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu trên, Thống kê dân số có những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu số lượng, các xu hướng biến đổi của số lượng và phân bố dân số theo các vùng lãnh thổ.

- Nghiên cứu cơ cấu dân số theo các tiêu thức khác nhau như độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, đoàn hệ, dân tộc, nghề nghiệp, trình độ văn hóa..

- Xác định các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ quá trình tái sản xuất dân số như mức sinh, mức chết, hôn nhân thông qua các chỉ tiêu phản ánh số lượng và các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu như tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, tổng tỷ suất sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ kết hôn, tỷ lệ ly hôn...

- Nghiên cứu về biến động cơ học như tỷ suất xuất cư, tỷ suất nhập cư

- Nghiên cứu xu thế của các hiện tượng dân số và quá trình dân số trong tương lai, dự báo dân số.

Ngoài ra ở nước ta, công tác Thống kê dân số còn thêm nhiệm vụ sau:

- Đưa ra các số liệu phản ánh chất lượng dân số về thể chất, thông qua việc thực hiện sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh. Dự đoán nhu cầu và xu hướng của chất lượng dân số về thể chất.

- Đưa ra các số liệu phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch hóa gia đình (KHHGD), sử dụng và không sử dụng các biện pháp tránh thai, cơ cấu các biện pháp tránh thai đang sử dụng. Các vấn đề về dịch vụ KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Dự đoán nhu cầu và xu hướng sử dụng biện pháp tránh thai.

- Các số liệu về nhận thức, hiểu biết, thái độ và hành vi của nhóm đối tượng được truyền thông giáo dục, thay đổi hành vi.

- Căn cứ vào yêu cầu quản lý, hệ thống hóa và tập hợp các nguồn số liệu hiện có để tổ chức hệ thống tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD

Như vậy, lĩnh vực nghiên cứu của thống kê dân số rất rộng, bao trùm tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất dân số, từ việc phản ánh trạng thái dân cư trong những điều kiện lịch sử cụ thể đến nhận thức được các tính quy luật của quá trình phát triển dân số và lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình.

Câu hỏi lượng giá

1. Thống kê dân số nhà nước ở Việt Nam phát triển như thế nào?
2. Thống kê dân số ở Việt Nam được tổ chức như thế nào?
3. Hãy so sánh Thống kê dân số và dân số học?
4. Hãy nêu các nhiệm vụ của thống kê dân số.

Bài 2. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mục tiêu

1. *Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê số dân*
2. *Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê phân bố dân số*
3. *Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê cơ cấu dân số*

1. Thống kê số dân

1.1. Số dân thời điểm

Số dân thời điểm là chỉ tiêu phản ánh số lượng nhân khẩu của một đơn vị lãnh thổ, một vùng tại một thời điểm xác định.

Số dân luôn là kết quả đầu tiên thu được trong các cuộc điều tra dân số, là chỉ tiêu cơ bản nhất trong hệ thống các chỉ tiêu thống kê dân số. Chỉ tiêu này cho biết quy mô dân số của một đơn vị lãnh thổ tại thời điểm nghiên cứu.

Thống kê số dân của một địa phương phụ thuộc vào diện tích, phân bố dân cư và phụ thuộc vào phương pháp xác định nhân khẩu. Trong thống kê dân số người ta phân biệt ba loại nhân khẩu sau:

Nhân khẩu có mặt: Là tất cả những người có mặt tại một đơn vị hành chính nhất định vào đúng thời điểm điều tra, không kể thời gian họ có mặt tại đơn vị điều tra là

bao lâu.

Nhân khẩu pháp lý: là tất cả những người đã được đăng ký hộ khẩu thường trú, hoặc tuân theo một quy định đăng ký hiện hành nào đó

Nhân khẩu thường trú: là tất cả những người thường xuyên sinh sống tại một đơn vị hành chính nhất định không kể tại thời điểm điều tra họ có mặt tại địa phương đó hay không và không phụ thuộc vào việc người đó đã đăng ký hộ khẩu thường trú hay chưa.

Để xác định nhân khẩu thường trú, người ta thường lấy thời gian làm tiêu chuẩn. Ở các nước, khoảng thời gian cần thiết làm mốc tính nhân khẩu thường trú là 6 tháng.

Những nhân khẩu thường trú nhưng không có mặt tại địa phương vào thời điểm điều tra, gọi là nhân khẩu tạm vắng. Những người tại thời điểm điều tra có mặt tại địa phương nhưng không phải là nhân khẩu thường trú của địa phương được gọi là tạm trú. Giữa các chỉ tiêu số lượng dân số trên có mối quan hệ với nhau thông qua phương trình

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Nhân khẩu} & & & & & & \\ \text{thường trú} & = & \text{Nhân khẩu} & - & \text{Nhân khẩu} & + & \text{Nhân khẩu} \\ & & \text{có mặt} & & \text{tạm trú} & & \text{tạm vắng} \end{array}$$

1.2. Dân số trung bình

Dân số trung bình là chỉ tiêu phản ánh mức độ đại diện của số dân một đơn vị lãnh thổ trong một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm.

Dân số trung bình là chỉ tiêu quan trọng, được sử dụng làm chỉ tiêu chung nhất để so sánh, đánh giá mức độ giữa các thời kỳ hoặc các năm.

Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{P} = \frac{P_1 + P_2}{2} \quad [3.1]$$

Trong đó:

\bar{P} - dân số bình quân của thời kỳ;

P_1 - dân số đầu kỳ;

P_2 - dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{P} = \frac{\frac{P_1}{2} + P_2 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n-1} \quad [3.2]$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

$P_1; P_2; \dots; P_n$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

Nếu ta chỉ có số liệu dân số ở đầu và cuối một thời kỳ tương đối dài thì việc áp dụng công thức [3.1] để tính toán số trung bình sẽ không chính xác do giả thiết dân số biến đổi đều là không hợp lý, Trong trường hợp này người ta giả thuyết dân số biến động theo cấp số nhân, áp dụng công thức sau để xác định dân số trung bình

$$\bar{P} = \frac{P_1 - P_2}{\ln P_1 - \ln P_2} \quad [3.3]$$

Trong đó: \bar{P} - dân số bình quân của thời kỳ;

P_1 - dân số đầu kỳ;

P_2 - dân số cuối kỳ.

Sai sót thường gặp

2. Thống kê phân bố dân số

Phân bố dân số là sự phân chia tổng số dân của một nước theo các tiêu thức vùng lãnh thổ, theo thành thị và nông thôn, theo đơn vị hành chính và theo vùng kinh tế.

Thống kê phân bố dân số phản ánh tỷ trọng số dân của từng vùng lãnh thổ, mức độ tập trung (hay phân tán) của dân số. Chỉ tiêu này cũng phản ánh đặc điểm, tập quán sinh sống của một vùng, một lãnh thổ.

Để nghiên cứu sự phân bố dân số, người ta tính các chỉ tiêu:

- Tỷ trọng dân số của từng vùng, từng đơn vị hành chính trong tổng số dân theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng dân số vùng } i = \frac{\text{Dân số của vùng } i}{\text{Tổng dân số}} \times 100 \quad [3.4]$$

Tỷ trọng phân bố dân số cho biết, dân số của vùng nghiên cứu chiếm tỷ trọng là bao nhiêu phần trăm trong tổng số dân.

- Mật độ dân số được biểu thị bằng tương quan giữa số dân và diện tích lãnh thổ cư trú. Nó biểu thị số người sinh sống bình quân trên một kilomet vuông diện tích. Công thức tính

$$\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Số lượng dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ cư trú}} \quad [3.5]$$

Mật độ dân số được xác định bằng đơn vị kép người/km²

3. Thống kê cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số là sự phân chia tổng số dân của một đơn vị lãnh thổ theo các tiêu thức giới tính, theo tuổi, theo nghề nghiệp hoặc theo một tiêu thức khác.

Thống kê cơ cấu dân số phản ánh đặc điểm dân số của một đơn vị lãnh thổ, một địa phương như dân số già hay trẻ, dân số nhiều nam hay ít nam, dân số có học vấn cao hay thấp... Trên cơ sở các đặc điểm cơ cấu dân số, các chính sách phát triển kinh tế- xã hội của địa phương đó cũng phải điều chỉnh phù hợp như cơ cấu ngành nghề, cơ cấu kinh tế (công nghiệp/nông nghiệp/dịch vụ)..

Hiện nay có nhiều loại cơ cấu dân số như cơ cấu dân số theo tuổi, cơ cấu dân số theo giới, cơ cấu dân số theo nghề, cơ cấu dân số theo trình độ học vấn.. Tuy nhiên trong thống kê dân số người ta quan tâm nhiều nhất là thống kê cơ cấu dân số theo tuổi, theo giới tính và kết hợp 2 thuộc tính này

3.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính là sự phân chia tổng dân số của một đơn vị lãnh thổ theo giới tính nam và nữ.

Thống kê cơ cấu giới tính của dân số là công việc rất cần thiết trong các cuộc điều tra dân số và nghiên cứu kinh tế-xã hội và dân số học. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tái sản xuất dân số của một dân số.

Để nghiên cứu cơ cấu giới tính của dân số, người ta dùng các chỉ tiêu sau:

- *Tỷ trọng nam/nữ trong dân số*: Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số dân thì dân số nam/nữ chiếm bao nhiêu phần trăm.

$$\text{Tỷ trọng nam (nữ)} = \frac{\text{Dân số nam (nữ)}}{\text{Tổng dân số}} \quad [3.6]$$

Chỉ tiêu này có thể được tính cho tổng số dân một nước, một vùng, từng khu vực, có thể được tính cho từng độ tuổi, nhóm tuổi để phục vụ việc nghiên cứu kinh tế xã hội và dân số học.

- *Tỷ số giới tính (SR)*: cho biết của 100 phụ nữ thì trong vùng có tương ứng bao nhiêu nam.

$$\text{Tỷ số giới tính (SR)} = \frac{\text{Dân số nam}}{\text{Dân số nữ}} \quad [3.7]$$

Chỉ tiêu này cũng có thể được tính cho tổng số dân một nước, một vùng, từng khu vực, có thể được tính cho từng độ tuổi, nhóm tuổi để nghiên cứu tái sản xuất dân số và kinh tế-xã hội. Do đặc điểm tự nhiên và xã hội như xác suất sinh con trai nhiều hơn nữ và phụ nữ sống thọ hơn nam giới nên chỉ tiêu này luôn biến động giảm khi độ tuổi nghiên cứu tăng.

Ở nước ta hiện nay chỉ tiêu được đặc biệt chú ý tới tỷ số giới tính khi sinh. Trong điều kiện tự nhiên, không phụ thuộc và không gian chỉ số này nằm trong khoảng 103-107. Theo các chuyên gia quốc tế, nếu chỉ tiêu này vượt mức 110 thì khẳng định quốc gia đó đã mất cân bằng giới tính khi sinh... Nếu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra trong thời gian dài thì sẽ gây bất ổn xã hội do một bộ phận đàn ông sẽ không thể lấy được vợ như buôn bán phụ nữ, mại dâm..

Công thức [3.8] chỉ áp dụng khi tổng số trường hợp sinh thu thập phải lớn hơn 10.000 bé (đủ lớn) và trong thời gia ít nhất là 12 tháng (đủ dài):

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)} = \frac{\text{Số bé trai}}{\text{Số bé gái}} \quad [3.8]$$

3.2. Cơ cấu dân số theo tuổi

Cơ cấu tuổi của dân số là sự phân chia tổng số dân theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi tùy theo mục đích nghiên cứu.

Các số liệu dân số chia độ tuổi và nhóm tuổi rất cần thiết cho việc lập kế hoạch giáo dục, việc làm, sử dụng nguồn lao động... Đồng thời là cơ sở xây dựng bảng sống, tính tuổi thọ bình quân và dự đoán dân số.

Để nghiên cứu cơ cấu tuổi của dân số, người ta dùng các chỉ tiêu sau:

- *Tỷ trọng dân số trong từng độ tuổi, nhóm tuổi*: Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số dân thì từng độ tuổi (nhóm tuổi dân số) chiếm bao nhiêu phần trăm

$$\text{Tỷ trọng nhóm tuổi} = \frac{\text{Dân số theo nhóm tuổi}}{\text{Tổng dân số}} \quad [3.9]$$

- Tỷ số phụ thuộc (chung, trẻ, già): chỉ tiêu này biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động.

+ Tỷ số phụ thuộc chung

$$\text{Tỷ số phụ thuộc chung} = \frac{\text{Dân số dưới 15 tuổi} + \text{dân số trên 65 tuổi}}{\text{Dân số từ 15 đến 64 tuổi}} \quad [3.10]$$

+ Tỷ số phụ thuộc trẻ

$$\text{Tỷ số phụ thuộc trẻ} = \frac{\text{Dân số dưới 15 tuổi}}{\text{Dân số từ 15 đến 64 tuổi}} \quad [3.11]$$

+ Tỷ số phụ thuộc già

$$\text{Tỷ số phụ thuộc già} = \frac{\text{Dân số từ 65 tuổi trở lên}}{\text{Dân số từ 15 đến 64 tuổi}} \quad [3.12]$$

- Tỷ số già hóa: chỉ tiêu này biểu thị xu hướng già hóa dân số

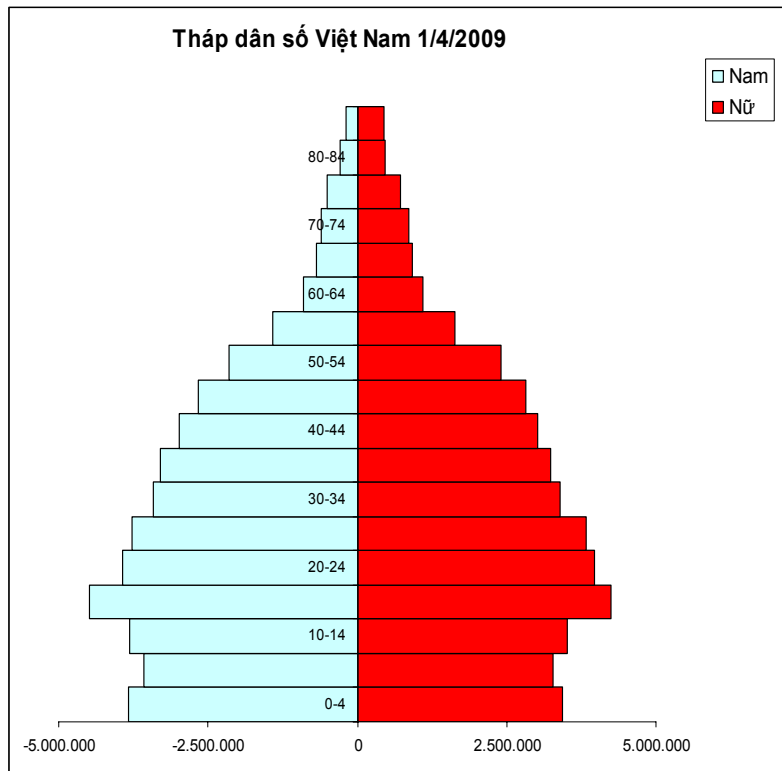
$$\text{Tỷ số già hóa} = \frac{\text{Dân số từ 65 tuổi trở lên}}{\text{Dân số dưới 15 tuổi}} \quad [3.13]$$

- *Tháp dân số*: Trong thực tế khi phân tích cơ cấu dân số chỉ tiêu dân số chia theo giới tính thường được kết hợp với chỉ tiêu dân số chia nhóm tuổi. Người ta dùng tháp tuổi dân số để biểu thị cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi.

Tháp tuổi dân số là một biểu đồ gồm hàng loạt hình chữ nhật nằm ngang. mỗi hình chữ nhật tương đương với số lượng (hoặc tỷ trọng) của mỗi độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định.

Độ tuổi hoặc nhóm tuổi càng cao thì số lượng (tỷ trọng) của nó càng thấp. Vì thế mà hình chữ nhật chồng lên nhau có chiều dài ngắn dần tạo nên một hình tháp. Trong đó trục tung biểu thị độ tuổi hoặc nhóm tuổi, trục hoành biểu thị dân số hoặc tỷ trọng của mỗi độ tuổi hoặc nhóm tuổi. Bên trái biểu thị số dân nam. bên phải biểu thị số dân nữ.

Qua tháp tuổi dân số, chúng ta có thể nhận xét được tình hình tái sản xuất dân số trong tương lai và qua đó rút ra được kết luận nhất định.



Câu hỏi lượng giá

1. Hãy nêu khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê số dân?
2. Hãy nêu khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê phân bố dân số?
3. Hãy nêu khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê cơ cấu dân số?

BÀI 3. THỐNG KÊ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

Mục tiêu:

1. Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê mức sinh
2. Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê mức chết
3. Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê hôn nhân
4. Nêu được khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê xuất cư, nhập cư

1. Thống kê mức sinh

Mức sinh là một chỉ tiêu chủ yếu phản ánh tăng trưởng dân số, đồng thời là công cụ quan trọng cho việc xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân số và kế hoạch

hóa gia đình. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Trong phạm vi tài liệu này sẽ giới thiệu một số chỉ tiêu cơ bản về thống kê mức sinh đang được sử dụng rộng rãi.

1.1. Thống kê số trẻ em sinh ra

Tổng số trẻ em được sinh ra (B) là số cộng dồn số trẻ em sinh sống trong kỳ (năm). Số lượng trẻ em sinh ra trong kỳ là cơ sở để tính số dân tăng thêm và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Trẻ đẻ ra sống (hoặc sơ sinh sống): là trẻ sơ sinh được 22 tuần tuổi thai trở lên, thoát khỏi bụng mẹ có các dấu hiệu của sự sống (khóc, thở, tim đập, có phản xạ bú, mút) (quyết định 3440/QĐ-BYT)

1.2. Thống kê số lần sinh và độ tuổi của bà mẹ

Việc thống kê số trẻ em sinh sống theo tuổi và số lần sinh của người mẹ dựa vào các tài liệu khai sinh nhằm nghiên cứu mức sinh của phụ nữ ở các độ tuổi khác nhau và phục vụ cho công tác quản lý, dự báo dân số.

1.3. Tỷ suất sinh thô (Crude birth rate - CBR)

Số đo cơ bản thông dụng của mức sinh, phản ánh số trẻ em sinh ra bình quân trên 1000 dân trong năm xác định. Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{\text{Tổng số trẻ em được sinh ra trong năm (B)}}{\text{Dân số bình quân một năm } (\bar{P})} \times 1000 \quad [4.1]$$

1.4. Tỷ suất sinh chung (General fertility rate - GFR)

Được xác định bằng tương quan giữa số trẻ em sinh ra và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có khả năng sinh đẻ. Chỉ tiêu tổng hợp về mức độ sinh, phản ánh bình quân 1000 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của tổng thể có khả năng sinh bao nhiêu trẻ em trong một năm. Công thức tính:

$$GFR = \frac{B}{\sum_{15}^{49} \bar{W}} \times 1000 \quad [4.2]$$

Trong đó:

B - Tổng số trẻ sinh ra trong năm ;

$\sum_{15}^{49} \bar{W}$ - Tổng số phụ nữ trung bình từ 15 đến 49 tuổi

1.5. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (Age specific fertility rate - ASFR).

Chỉ tiêu đặc trưng về mức độ sinh của phụ nữ ở tuổi nhất định, phản ánh bình quân 1000 phụ nữ ở độ tuổi nhất định sẽ sinh bao nhiêu con . Công thức tính:

$$ASFR = \frac{B_x}{W_x} \times 1000 \quad [4.3]$$

Trong đó:

B_x - số trẻ sinh sống trong năm của những bà mẹ x tuổi (x là khoảng tuổi 1 năm);

W_x - số phụ nữ x tuổi có đến giữa năm tính toán (hay số phụ nữ trung bình x tuổi);

1.6. Tổng tỷ suất sinh (Total fertility rate - TFR).

Chỉ tiêu tổng hợp về mức độ sinh, phản ánh bình quân phụ nữ trong một đời người sinh bao nhiêu con nếu như trong cuộc đời sinh đẻ của mình họ có mức độ sinh theo độ tuổi của thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000 = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000 \quad [4.4]$$

Trong đó:

B_x - số trẻ sinh sống trong năm của những bà mẹ x tuổi (x là khoảng tuổi 1 năm);

W_x - số phụ nữ x tuổi có đến giữa năm tính toán (hay số phụ nữ trung bình x tuổi);

i - khoảng 5 độ tuổi liên tiếp (i = 1, 2, ..., 7)

Đây là thước đo mức sinh không phụ thuộc vào cấu trúc tuổi.

Lưu ý không tính cho mẫu nhỏ : như cấp xã/phường

2. Thống kê mức chết

Mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng trong dân số học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế cộng đồng hay thống kê... Mục đích nghiên cứu là thu được những kiến thức khoa học cần thiết để cải thiện cuộc sống thông qua các chương trình và chính sách thích hợp. Trong nghiên cứu thống kê dân số, tử vong đóng vai trò quan trọng, do đó mức chết và mức sinh là nhân tố quan trọng xác định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên. Trong phạm vi tài liệu này sẽ giới thiệu một số chỉ tiêu cơ bản về thống kê mức chết đang được sử dụng rộng rãi.

Thống kê số người chết theo giới tính và độ tuổi được tiến hành trên cơ sở khai tử. Một trong những khó khăn của công việc này là xác định tuổi chính xác của người chết. Do những người có trách nhiệm khai không chính xác ngày tháng năm sinh của người chết.

Người chết do rất nhiều nguyên nhân khác nhau: chết vì bệnh tật, vì già, vì tai nạn giao thông, vì chửa đẻ... Vì vậy những tài liệu thống kê phản ánh số người chết theo nguyên nhân và nhóm tuổi rất cần thiết đối với công tác phòng và chữa bệnh.

2.1. Tỷ suất chết thô (Crude death rate -CDR).

Số người chết tính bình quân trên 1000 dân trong năm xác định. Công thức tính:

$$\text{CDR} \begin{matrix} (\%) \end{matrix} = \frac{\text{Tổng số người chết trong năm xác định (D)}}{\text{Dân số bình quân trong cùng một năm } (\bar{P})} \times 1000 \text{ [4.5]}$$

2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (Age specific deat rate - ASDR).

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân 1000 người dân ở độ tuổi nhất định nào đó sẽ có bao nhiêu người chết. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi là một trong những chỉ tiêu dùng để lập bảng sống, tính tuổi thọ bình quân và dự đoán dân số. Công thức tính:

$$\text{ASDR} = \frac{D_x}{P_x} \times 1000 \quad \text{[4.6]}$$

Trong đó:

D_x - số người chết trong độ tuổi x

P_x – dân số bình quân ở độ tuổi x ;

ASDR_x không chịu ảnh hưởng bởi cấu trúc dân cư, phản ánh đúng mức chết ở từng độ tuổi. Để tính toán được các ASDR_x , cần có hệ thống số liệu chi tiết về số người chết và số sống trung bình ở từng độ tuổi. Trong nhiều trường hợp, do không có đủ số liệu cần thiết, nó có thể được tính cho các nhóm tuổi.

2.3. Tỷ suất chết trẻ em (Infant mortality rate - IMR)

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh mức chết của trẻ em, trong đó tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là chỉ tiêu quan trọng nhất và được sử dụng nhiều nhất. Nó phản ánh tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi trong năm tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm đó. Công thức tính:

$$\text{IMR} \begin{matrix} (\%) \end{matrix} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi chết trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra sống trong cùng 1 năm}} \times 1000 \text{ [4.7]}$$

Ngoài ra, để nghiên cứu mức chết của trẻ em, người ta còn dùng nhiều chỉ tiêu khác như tỷ suất chết của trẻ em 1-4 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

2.4. Tỷ suất chết bà mẹ

Chết mẹ: Là số chết của phụ nữ từ khi mang thai đến 42 ngày sau khi kết thúc thai nghén do bất kỳ một nguyên nhân gì và chết ở bất kỳ nơi nào, trừ tai nạn, ngộ độc và tự tử.

3. Thống kê tình trạng hôn nhân

3.1. Thống kê số người kết hôn, ly hôn

Thống kê số người kết hôn được tiến hành khai thác trên cơ sở các tài liệu đăng ký hộ tịch, các bảng danh sách kết hôn trong năm của các xã, phường, thị trấn và sổ lưu giấy đăng ký kết hôn.

Để thống kê số người ly hôn cần dựa vào tài liệu của cơ quan tư pháp, chủ yếu là biên bản chứng nhận đã được xử lý hôn của toàn án.

3.2. Tỷ suất kết hôn thô (CMR)

Cũng như tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô, tỷ suất kết hôn thô được xác định bằng tương quan giữa số người kết hôn trong năm và dân số trung bình của năm đó theo công thức

$$\text{CMR (\%)} = \frac{\text{Tổng số người kết hôn trong năm}}{\text{Dân số bình quân năm}} \times 1000$$

3.3. Tỷ suất ly hôn thô (CDIR)

Chỉ tiêu tổng quát nhất biểu thị mức độ ly hôn của dân số là tỷ suất ly hôn thô (CDIR). Tỷ suất ly hôn thô được đo bằng tỷ số giữa số người ly hôn trong năm (D_i) và dân số trung bình của năm, theo công thức:

$$\text{CDIR} = \frac{D_i}{P} \times 1000$$

Trong đó: D_i - số người ly hôn trong năm

P_x - Số người có khả năng kết hôn trung bình

Ngoài ra người ta còn tính các tỷ suất ly hôn theo tuổi, nhóm tuổi và tỷ suất tái sinh sản.

3.4. Tỷ suất kết hôn chung (GMR)

Để xác định mức độ kết hôn của dân số, tỷ suất kết hôn cần tính cho số người có khả năng kết hôn. Công thức tính

$$GMR = \frac{M}{Px} \times 1000$$

Trong đó:

M_x - số người kết hôn trong năm

P_x – Số người có khả năng kết hôn trung bình

Tỷ suất kết hôn chung có thể tính riêng cho nam và nữ

3.5. Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo tuổi (ASMR_x)

Chỉ tiêu đặc trưng về mức độ kết hôn ở độ tuổi nhất định, phản ánh bình quân 1000 người dân ở độ tuổi nhất định sẽ có bao nhiêu người kết hôn trong năm. Công thức tính:

$$ASMR = \frac{M_x}{P_x} \times 1000$$

Trong đó:

M_x - số người kết hôn ở độ tuổi x (x là khoảng tuổi 1 năm);

P_x – dân số độ tuổi x ;

4. Thống kê nhập cư, xuất cư

4.1. Thống kê số người nhập cư

Biến động cơ học là sự thay đổi nơi cư trú từ đơn vị lãnh thổ này đến đơn vị lãnh thổ khác. Nói cách khác, di cư là sự di chuyển (đi khỏi địa bàn này đến định cư ở một địa bàn khác hoặc ngược lại) thường gắn liền với sự thay đổi nơi thường trú.

Nhiệm vụ của thống kê biến động cơ học dân số là xác định số người chuyển đến, chuyển đi và phương hướng, số lượng và nguyên nhân của những di chuyển đó. Những kết quả thu được của biến động cơ học cũng là cơ sở kiểm tra việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng khác nhau.

Để xác định số dân của các đơn vị hành chính, số lượng biến động cơ học được phân tổ chi tiết theo các tiêu thức: chuyển đến xã khác, huyện khác, tỉnh khác. Các chỉ tiêu biến động cơ học cũng cần được tổng hợp theo thành thị, nông thôn và theo vùng địa lý.

4.2. Tỷ suất nhập cư thô (IR)

Tỷ lệ nhập cư thô (IR): tỷ lệ giữa số người chuyển đến trong năm so với dân số bình quân năm đó. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người chuyển đến trong năm. Công thức tính:

$$\text{IR} (\%) = \frac{\text{Số người từ địa bàn khác chuyển đến trong năm}}{\text{Dân số bình quân năm}} \times 1000$$

4.3. Tỷ suất xuất cư thô (OR)

Tỷ suất xuất cư (OR): tỷ lệ giữa số người chuyển đi trong năm so với dân số bình quân năm đó. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người chuyển đi trong năm. Công thức tính:

$$\text{OMR} (\%) = \frac{\text{Số người đi khỏi địa bàn nghiên cứu trong năm}}{\text{Dân số bình quân năm}} \times 1000$$

4.4. Tỷ suất di cư thuần (NMR)

Tỷ lệ di cư thuần (NMR): tỷ lệ giữa số tăng hoặc giảm do di cư trong năm và dân số bình quân trong năm đó. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người tăng hoặc giảm do di cư trong năm.

$$\text{NMR} (\%) = \frac{\text{Lượng di dân thuần túy (I-O)}}{\text{Dân số bình quân năm}} \times 1000$$

Hay:

$$\text{NMR} (\%) = \text{IMR} (\%) - \text{OMR} (\%)$$

Nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, tỷ suất di dân thuần túy mang dấu dương và ngược lại tỷ suất di dân thuần túy mang dấu âm khi số người nhập cư trong vùng nhỏ hơn số người xuất cư khỏi vùng trong năm đó.

Ngoài tỷ suất di dân đến, tỷ suất di dân đi và tỷ suất di dân thuần túy, thống kê biến động cơ học dân số còn xác định tỷ suất di dân theo độ tuổi.

5. Các chỉ tiêu phản ánh biến động chung của dân số

5.1. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (Natural increase rate - NIR).

Tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số sinh ra và số chết đi trong năm so với dân số bình quân của cùng năm. Công thức tính như sau:

$$\text{NIR} (\%) = \frac{B - D}{P} \times 1000$$

Hoặc

$$\text{NIR (\%o)} = \text{CBR (\%o)} - \text{CDR (\%o)}$$

5.2. Tỷ lệ tăng dân số

Số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần thuy, so với dân số bình quân trong năm. Công thức tính:

Nếu tính cho 1 năm

$$r = \frac{P_1 - P_0}{P_0} = \frac{P_1}{P_0} - 1$$

Nếu tính cho thời kỳ dài, ta có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm được tính theo công thức:

$$r = \frac{\text{Ln}\left(\frac{P_t}{P_0}\right)}{t} = \frac{\ln P_t - \ln P_0}{t}$$

Trong đó: r - tỷ lệ tăng dân số của thời kỳ nghiên cứu;

t - độ dài của thời kỳ nghiên cứu;

P₀ - dân số đầu kỳ;

P_t - dân số cuối kỳ.

Tỷ lệ tăng dân số được tính theo công thức trên là dựa vào giả thiết gia tăng dân số hàng năm ít thay đổi.

Câu hỏi lượng giá

1. Hãy trình bày khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê mức sinh?
2. Hãy trình bày khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê mức chết?
3. Hãy trình bày khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê tình trạng hôn nhân?
4. Hãy trình bày khái niệm, ý nghĩa và chỉ tiêu của thống kê xuất cư, nhập cư?

PHẦN II: HỆ THỐNG BÁO CÁO THỐNG KÊ DÂN SỐ- Y TẾ CƠ SỞ

Bài 4.

SỔ HỘ GIA ĐÌNH, PHIẾU THU TIN VÀ GHI CHÉP BAN ĐẦU

Mục tiêu:

1. Trình bày được phương pháp ghi thông tin
 2. Thực hiện ghi hồ
-

1. Ghi trang bìa.

Điền tên cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thôn vào dòng tương ứng.

Mục 1. Họ và tên cộng tác viên: ghi rõ họ và tên CTV phụ trách địa bàn.

Mục 2. Địa bàn số: **Từ hộ số**..... **đến hộ số**

Trước khi CTV lập Sổ A0, cán bộ dân số xã có trách nhiệm xây dựng sơ đồ các thôn trong xã; xây dựng bảng kê các hộ trong các địa chỉ chi tiết của thôn, mã số địa bàn (xem phần về bảng kê địa bàn). Dựa trên bảng kê và mã số địa bàn, cán bộ dân số xã và CTV đánh số thứ tự hộ thống nhất theo địa bàn và chung toàn xã, việc đánh số thứ tự phải dựa vào số nhà của hộ (thực chất là địa chỉ nơi ở của hộ), nếu không có số nhà thì đánh số thứ tự theo thứ tự từ Bắc đến Nam và từ Tây sang Đông. Sau khi có số thứ tự các hộ trong xã, cán bộ dân số xã giao cho CTV phụ trách từng địa bàn, CTV sẽ dùng số thứ tự của hộ để ghi vào mục 2 là Từ hộ số.....đến hộ số.....

Mục 3 Địa chỉ chi tiết:

Ghi địa danh thường dùng của địa bàn mà CTV phụ trách, quản lý.

Ví dụ:

Ngõ 211, Phố Hoàng Văn Thái;

Đội 3, Thôn Đồng Tiến;

Xóm Lã Vọng, Thôn Phù Du;

Khóm 3, Ấp Cù Lao

2. Trang 1. Bảng kê địa bàn

a) Đối với khu vực có địa chỉ kiểu thành thị

Khu vực có địa chỉ kiểu thành thị là khu vực nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà và đặt tên phố, tên ngõ/ngách/hẻm.

Cách ghi: Căn cứ địa bàn, CTV ghi lần lượt tên các đường giao thông lên Bảng kê địa bàn theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông theo nguyên tắc:

- Ghi theo trình tự: Tên phố (hay tên đường), tên ngõ (thuộc phố, nếu có), tên ngách (thuộc ngõ, nếu có), tên hẻm (thuộc ngách, nếu có).

- Ghi xong ngõ này mới chuyển sang ngõ khác, xong phố này mới chuyển sang phố khác. Trên mỗi dòng chỉ có tên của một phố, hoặc một ngõ, hoặc một ngách, hoặc một hẻm.

- Tên phố/ngõ/ngách/hẻm phải được ghi vào đúng cột: Cột 2 cho tên phố; cột 3 cho tên ngõ; cột 4 cho tên ngách; cột 5 cho tên hẻm; cột 6 ghi số hộ và từ hộ số đến hộ số có trong nhóm địa chỉ này. Nếu đã ghi vào cột 3 hoặc cột 4 hay cột 5 thì phải ghi vào những cột đứng trước trên cùng dòng.

Ví dụ:

Bảng kê địa bàn của phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ:105.....

TT	Phố	Ngõ	Ngách	Hẻm	Ghi số hộ/Từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHỐ KIM MÃ				10 hộ từ hộ số 1 –10
2	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371			20 hộ từ hộ số 11-30
3	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371	NGÁCH 2		32 hộ từ hộ số 31-62
4	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371	NGÁCH 2	HẸM 10	23 hộ từ hộ số 63-85
5	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371	NGÁCH 2	HẸM 15	3 hộ từ hộ số 86-88

b) Đối với khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn

Khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn là khu vực nhà ở chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà và đặt tên phố, tên ngõ/ngách/hẻm.

Cách ghi: Căn cứ địa bàn, CTV ghi lần lượt đưa tên thôn, các xóm vào bảng kê địa chỉ theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông theo nguyên tắc :

- Ghi theo trình tự, đưa tên thôn, tên các xóm hoặc tương đương (dưới cấp thôn), tên cấp nhỏ hơn xóm (nếu có).

- Ghi xong xóm này mới chuyển sang xóm khác. Trên mỗi dòng chỉ có tên một xóm.

- Mỗi dòng chỉ có tên của một làng hoặc một xóm và phải ghi vào đúng cột: cột 3 cho tên xóm hoặc tương đương (dưới cấp thôn); cột 4 và cột 5 được dùng với thôn lớn, bên trong xóm còn chia nhỏ; cột 6 dùng để ghi số hộ và từ hộ số đến hộ số. Nếu đã ghi vào cột 3, 4, 5 thì phải ghi vào những cột đứng trước trên cùng dòng.

Ví dụ:

Bảng kê địa bàn của xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cừ, Hưng Yên

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ :101.....

TT	Thôn	Xóm	Ghi số hộ/Từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	THÔN LA TIẾN				
2	THÔN LA TIẾN	Xóm 1			50 hộ từ hộ số 1 đến hộ 50
3	THÔN LA TIẾN	Xóm 2			76 hộ từ hộ số 51 đến hộ 120

c) Lưu ý:

(1) Một khu vực nhà ở của một phường chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà thì đây là khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn.

(2) Một thôn của một xã có các ngõ/ngách chưa được cơ quan có thẩm quyền đặt tên thì đây là khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn.

3. Trang hỗ trợ

a) Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch

Bảng chuyển độ tuổi âm lịch sang dương lịch giúp tính tuổi của người dân trong trường hợp họ không nhớ rõ năm dương lịch mà chỉ nhớ con giáp như Canh Tý (Chuột); Giáp Tuất (Chó)...

b) Bảng mã số Biện pháp tránh thai và Sự kiện thai sản

Bảng mã biện pháp tránh thai và sự kiện thai sản là các ký hiệu để ghi tình trạng sử dụng BPTT, phá thai/sảy thai, sinh con của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, giúp CTV có thể ghi và theo dõi trong Sổ A0.

c) Bảng mã số Tàn tật

Bảng mã tàn tật là các ký hiệu để ghi tình trạng tàn tật (không thể) chức năng của một người, giúp CTV có thể ghi và theo dõi trong Sổ A0.

d) Bảng danh mục các dân tộc Việt Nam

Bảng danh mục các dân tộc Việt Nam tộc giúp CTV có thể nhận biết tên dân tộc và các tên gọi khác tại các địa phương, khi đối tượng trả lời phỏng vấn không biết hoặc không nhớ nhóm dân tộc của họ.

đ) Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông

Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông giúp CTV có thể nhận biết trình độ giáo dục phổ thông hiện tại khi đối tượng không nhớ rõ trình độ học vấn của họ.

e) Hướng dẫn chế độ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD

Hướng dẫn chế độ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD giúp CTV ghi nhớ và sử dụng khi ghi và theo dõi Sổ A0 tại địa bàn và lập báo cáo.

4. Cách ghi trang chính Sổ A0

Mỗi hộ được ghi trên một tờ. Trường hợp hộ có nhiều hơn 7 người thì CTV ghi sang trang tiếp theo; trường hợp hộ có 2 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thì cặp vợ chồng thứ 2 và con của họ được ghi sang trang tiếp theo; trường hợp hộ có 3 cặp vợ chồng trở lên thì cặp vợ chồng thứ 3 cũng chuyển tiếp sang trang tiếp sau nữa.

a) Hộ số..... Địa chỉ hộ

(1) Hộ số:... (phía trên bên trái biểu) ghi số hộ đã hướng dẫn ở trên. Đối với hộ được ghi trên 2 tờ trở lên thì CTV ghi số là XXX.X.

Ví dụ: hộ số 100 có 2 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (tuổi của người vợ trong khoảng từ 15 đến 49 tuổi) thì cặp vợ chồng thứ nhất ghi 100.1 trên tờ thứ nhất; cặp vợ chồng thứ 2 và con của họ ghi 100.2 trên tờ tiếp theo.

(2) Địa chỉ hộ (phía trên bên phải biểu) ghi địa chỉ nơi ở của hộ.

- Đối với khu vực có địa chỉ kiểu thành thị thì ghi số nhà.

- Đối với khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn thì ghi tên chủ hộ.

b) Mục I. Thông tin cơ bản

Quy ước, ghi lần lượt từng người trong hộ từ trên xuống dưới (từ dòng 1 đến hết) theo mức độ quan hệ ruột thịt với chủ hộ là chủ hộ; vợ/chồng chủ hộ; con đẻ; con nuôi/con dâu/con rể; bố/mẹ của vợ chồng chủ hộ; cháu nội/ngoại của chủ hộ; quan hệ khác.

Cột 1 - Số thứ tự: Ghi số thứ tự theo số người trong hộ.

Cột 2 - Họ và tên: Ghi lần lượt họ và tên từng người trong hộ, họ và tên chủ hộ ghi vào dòng đầu tiên, sau là ghi lần lượt những người trong hộ theo mức độ quan hệ ruột thịt gần gũi với chủ hộ như: Chủ hộ; Vợ/chồng chủ hộ; Con đẻ; Con nuôi/con dâu/con rể; Bố/mẹ của vợ chồng chủ hộ; Cháu ruột chủ hộ; Quan hệ khác.

Ghi họ và tên khai sinh đầy đủ và viết bằng chữ in hoa.

Ví dụ:

TRẦN HUY LUYỆN

Cột 3. Quan hệ với chủ hộ: Quan hệ họ hàng của từng người với chủ hộ như:

- **Chủ hộ:** Là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ luôn được ghi ở dòng (1) Nếu hộ phải ghi từ 2 trở lên thì chủ hộ được ghi tại dòng (1) của trang thứ nhất; dòng (1) của tờ thứ hai, ba.. vẫn sử dụng để ghi cho (các) nhân khẩu khác trong hộ.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Đối với hộ mà cả bố mẹ đều do ngành quốc phòng, công an quản lý và được theo dõi riêng, hộ chỉ có (các) cháu nhỏ do địa phương theo dõi, thì (các) cháu nhỏ này được xác định là 1 hộ. Chủ hộ sẽ là cháu lớn tuổi nhất.

- **Vợ/chồng chủ hộ:** Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. CTV cần đối chiếu với dòng tình trạng hôn nhân khi ghi thông tin.

Ghi chú: Trường hợp một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ. Trường hợp này ghi ngay sau tên người vợ thứ nhất là tên những đứa con chưa lập gia đình của họ, sau đó ghi người vợ thứ hai và các con của họ.

- **Con đẻ:** Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

- **Con nuôi/con dâu/con rể:** Là (những) người được pháp luật thừa nhận hoặc phong tục tập quán của địa phương thừa nhận là con nuôi /con dâu/ con rể, hiện đang chung sống (ở chung và ăn chung) với chủ hộ.

- **Cháu nội/ngoại:** Là (những) người do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

- **Bố/mẹ của vợ/chồng chủ hộ:** Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ chồng, bố/mẹ vợ của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

- **Quan hệ khác (ghi rõ):** Bao gồm những người có quan hệ gia đình không thuộc các nhóm quan hệ trên hoặc không có quan hệ gia đình đang ở cùng chủ hộ như ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình, v.v...

Cột 4- Giới tính: Ghi nam hoặc nữ vào cột tương ứng.

Cột 5- Ngày tháng năm sinh: Ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh theo năm dương lịch, theo quy cách DD/MM/YYYY; trong đó DD là hai số chỉ ngày, MM là hai số chỉ tháng, YYYY là bốn số chỉ năm. Nhất thiết phải ghi đủ các chữ số cho mỗi khoản.

Ví dụ:

- Nếu đối tượng sinh vào ngày mùng bảy tháng tư năm 1998 thì ghi 07/04/1998.

- Nếu đối tượng chỉ nhớ năm sinh âm lịch thì CTV phải chuyển sang năm dương lịch, căn cứ vào bảng chuyển đổi từ năm âm lịch sang năm dương lịch tại trang hỗ trợ.

Ghi chú: Ngày sinh của mỗi người có thể biết chính xác hoặc không biết. Nếu biết được chính xác thì ghi đủ. Những người dưới 50 tuổi nhất thiết phải ghi đầy đủ thông tin ngày tháng năm sinh. Trường hợp người trên 55 tuổi không nhớ thì dùng số 0 để thay thế.

Ví dụ:

- Ông Nguyễn Văn A không rõ ngày sinh và chỉ nhớ sinh vào tháng 4 năm 1935, thì ghi 00/04/1935;

- Bà Lê Thị T trên 50 tuổi chỉ nhớ sinh năm Ất Dậu thì CTV xem bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch (trang 3) để ghi 00/00/1945.

Cột 6 - Dân tộc: ghi tên dân tộc theo Bảng danh mục các dân tộc Việt Nam tại trang hỗ trợ.

Cột 7- Trình độ văn hóa: ghi trình độ văn hóa phổ thông theo các mức khác nhau, cách ghi cụ thể như sau:

- Trẻ em dưới 6 tuổi, chưa đến tuổi nhập trường tiểu học thì **bỏ trống (không ghi)**.

- Mù chữ: là người trên 14 tuổi không có khả năng đọc, viết và hiểu được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thì **ghi là 00**.

- Ghi lớp và hệ phổ thông cao nhất đã hoàn thành tại thời điểm lập sổ thì ghi là L/H. Trường hợp một người học theo hệ giáo dục phổ thông khác thì CTV phải sử dụng Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông để chuyển về hệ thống phổ thông hiện tại (12 năm).

- Cách ghi:

+ Học xong lớp 9 hệ 12 năm, ghi là 9/12;

+ Đang học lớp 9 hệ phổ thông 12 năm, ghi là 8/12;

+ Đã học xong lớp 8 hệ 10 năm, nhưng chưa được lên lớp, ghi là 9/12;

+Đã học xong lớp "Đệ nhị niên" ghi là 11/12;

Cột 8- Trình độ chuyên môn: ghi trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo theo các mức khác nhau, cách ghi cụ thể như sau:

(1) Công nhân kỹ thuật (mã số A) là những người có kiến thức, kỹ năng nhất định để hoàn thành những công việc có yêu cầu kỹ thuật. Có 2 loại công nhân kỹ thuật:

+ Công nhân kỹ thuật không có bằng hay chứng chỉ (mã số A0) là những người chưa được đào tạo trong bất kỳ một trường, lớp dạy nghề, và những người tuy được đào tạo trong một trường, lớp dạy nghề nhưng vì một lý do nào mà không được cấp bằng (chứng chỉ), song nhờ kinh nghiệm thực tế mà họ đạt được trình độ kỹ thuật được các hội nghề nghiệp địa phương công nhận.

+ Công nhân kỹ thuật có bằng hay chứng chỉ (mã số A1) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường lớp dạy nghề, không phân biệt bậc thợ cao hay thấp.

(2) Sơ học chuyên nghiệp (mã số B) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường/trung tâm đào tạo sơ học về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành.

(3) Trung học chuyên nghiệp (mã số C) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường đào tạo trung học chuyên nghiệp.

(4) Cao đẳng (mã số D) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường đào tạo cao đẳng.

(5) Đại học (mã số E) là những người đã có bằng tốt nghiệp đào tạo bậc đại học.

(6) Thạc sỹ, Tiến sỹ (mã số F) là những người đã có bằng tốt nghiệp đào tạo bậc thạc sỹ, tiến sỹ.

Cách ghi:

- Người không có trình độ chuyên môn, bỏ trống không ghi;
- Người có trình độ trung học chuyên nghiệp thì ghi là C;
- Người có trình độ bậc 3 công nhân kỹ thuật, không có bằng thì ghi A0.

Cột 9. Tình trạng hôn nhân: Ghi một trong các tình trạng hôn nhân của từng thành viên trong hộ như sau:

(1) Chưa vợ (chồng): Người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng).

Cách ghi: Bỏ trống (không ghi).

(2) Có vợ (chồng) bao gồm những người có đăng ký kết hôn; hoặc không đăng ký kết hôn với chính quyền, gia đình đã tổ chức lễ kết hôn hoặc không tổ chức lễ kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng.

Cách ghi: Có vợ (chồng).

(3) Goá: Người có vợ (chồng) đã chết và hiện tại chưa kết hôn lại với người khác.

Cách ghi: Goá

(4) Ly hôn: Người trước đây đã có vợ (chồng) nhưng vì lý do nào đấy đã bỏ nhau, đã được toà án công nhận và hiện tại chưa kết hôn lại với người khác.

Cách ghi: Ly hôn

(5) Ly thân: Người trước đây có vợ (chồng) nhưng vì lý do nào đó đã không sống chung như vợ chồng với nhau nữa (mặc dầu chưa ly hôn và hiện tại cũng không chung sống với người khác như vợ chồng).

Cách ghi: Ly thân

Cột 10. Tình trạng cư trú: Ghi thông tin trạng cư trú của từng thành viên trong hộ như sau:

- Thực tế thường trú có mặt : bỏ trống (không ghi)
- Thực tế thường trú vắng mặt: ghi “vắng” theo hướng dẫn ở trên.
- Tạm trú : ghi “tạm trú” với những người hiện đang sống tại địa bàn trên 3 tháng đến dưới 6 tháng hay không có ý định sống lâu dài.

Cột 11. Tình trạng tàn tật: Ghi các thông tin về tình trạng tàn tật của từng viên trong hộ, như sau:

- Người tàn tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm hoàn toàn khả năng (không thể) hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

- Sổ A0 chỉ theo dõi và ghi các tàn tật mà người khác nhìn thấy và kiểm chứng được là: Nhìn (thị giác), Nghe/nói, Vận động/di chuyển, ghi nhớ/tinh thần.

(1) Người tàn tật về nhìn (thị giác) là những người không thể thực hiện chức năng về nhìn như mù, không có khả năng nhìn. **Ghi mã VN**

(2) Người tàn tật về nghe/nói là những người không thể thực hiện chức về nghe/nói như điếc, không có khả năng nghe; câm. **Ghi mã GN**

(3) Người tàn tật về vận động/di chuyển là những người không thể thực hiện chức năng về vận động/di chuyển như liệt chi, liệt 2 chi dưới, liệt nửa người, liệt tứ chi và bất động, khuyết thiếu 1 hay nhiều chi. **Ghi mã CN**

+ Người tàn tật về ghi nhớ/tinh thần là những người không thể thực hiện chức năng về ghi nhớ/tinh thần như điên, down, không có khả năng ghi nhớ. **Ghi mã EN**

c) Mục II: Theo dõi kế hoạch hóa gia đình

Theo dõi kế hoạch hóa gia đình dùng để ghi chép tình trạng sử dụng BPTT, sinh con, mang thai, phá thai/sảy thai của người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi) có chồng. Biểu thiết kế để sử dụng cho 5 năm 2011-2015.

(1) Họ và tên: ghi họ và tên phụ nữ từ 15 đến 49 có chồng, CTV căn cứ mục I. Thông tin cơ bản của hộ tại cột "ngày, tháng, năm sinh" và cột "tình trạng hôn nhân" để ghi thông tin này.

Lưu ý: Chỉ căn cứ tuổi người vợ mà không quan tâm đến tuổi người chồng, chỉ căn cứ là có chồng mà không quan tâm đến nơi ở, nghề nghiệp của chồng; và người sử dụng biện pháp tránh thai được quy về người vợ (tuổi và biện pháp tránh thai sử dụng).

(2) Sinh năm: ghi năm sinh của người phụ nữ này

(3) Tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT đang dùng: ghi tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT hiện đang sử dụng của cặp vợ-chồng này .

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị H, tháng 9 năm 2008 đang sử dụng vòng tránh thai, chị đã đặt vòng tháng 12 năm 2008 thì ghi "12/2008"

Cột năm: được chia làm 5 năm từ 2011 đến 2015. Mỗi năm ghi theo một cột với các tháng tương ứng.

Dòng tháng: được chia làm 12 tháng trong năm.

Cách ghi: Hàng tháng, CTV đến từng hộ gia đình hoặc thông qua người có trách nhiệm trong địa bàn, trong xã để nắm tình hình và ghi chép vào Mục II theo mã số được in sẵn tại hỗ trợ như: Không sử dụng BPTT thì ghi "0"; đặt vòng thì ghi "1"...

Ví dụ:

+ Chị Nguyễn Thị A tháng 10 năm 2011 sử dụng vòng tránh thai, đến tháng 11 năm 2011 vẫn dùng vòng tránh thai thì ghi số "1" vào ô tháng 11.

+ Nếu đến tháng 12 năm 2011 chị A tháo vòng để sử dụng thuốc uống tránh thai thì ghi số "5" vào ô tháng 12 cột năm 2011.

+ Chị Vũ Thị M đang dùng vòng tránh thai (mã 1) đến tháng 9 năm 2011 thay vòng tránh thai thì ghi 1/1 vào ô tháng 9 cột năm 2011.

+ Chị Nguyễn Thị M tháng 7 năm 2011, chồng sử dụng bao cao su thì ghi số "4" vào ô tháng 7, tháng 8 năm 2011 không dùng bao cao su nữa mà chuyển sang sử dụng biện pháp khác thì ghi số "8" vào ô tháng 8 cột năm 2011.

+ Chị Trần Thị L tháng 7 năm 2011 sử dụng vòng tránh thai, tháng 8 năm 2011 tháo vòng thì ghi số "0" vào ô tháng 8 năm 2011.

+ Chị Lê Thị A tháng 7 năm 2011 sử dụng vòng tránh thai, nhưng đến tháng 9 năm 2011 thấy mang thai thì ghi "T" vào ô tháng 9. Nếu biết rõ bắt đầu mang thai từ tháng 2 năm 2011 thì khoanh tròn vào số (1) ở tháng 2, đến tháng 9 cột năm 2011. Nếu chưa biết rõ thời gian mang thai thì các tháng trước đó (từ tháng 2 đến tháng 9) vẫn ghi số 1, không cần sửa lại.

+ Trong trường hợp một cặp vợ chồng có sử dụng nhiều BPTT thì chỉ ghi biện pháp nào có hiệu quả hơn. Ví dụ: Cặp vợ chồng chị Lý Thị T sử dụng bao cao su và biện pháp tránh thai khác thì ghi sử dụng bao cao su số "4".

+ Chị Vũ Thị N có đi phá thai (hút điều hòa kinh nguyệt hoặc nạo thai) vào tháng 9 năm 2011 thì ghi "N" vào ô tháng 9 năm 2011.

+ Chị Ninh Thị E tháng 1 năm 2012 sử dụng vòng tránh thai, nhưng đến tháng 7 năm 2012 sinh con thì ghi "S" vào ô tháng 7, và khoanh tròn vào số (1) ở các tháng từ 1 đến 6 của năm 2012 và các tháng 11, 12 của năm 2012.

+ Chị Thiều Ngọc Q đang mang thai từ tháng 1 năm 2012 nhưng tháng 4 năm 2012 (mang thai trên 3 tháng) bị sảy thai thì ghi "N" vào ô tháng 4 năm 2011.

d) Mục III. Theo dõi các thay đổi

Khoản 1. Trẻ mới sinh

Từ năm 2011, CTV theo dõi, ghi chép thông tin của trẻ mới sinh, như sau:

- Tại Mục I : CTV ghi đầy đủ thông tin vào Mục I. Thông tin cơ bản của hộ; số thứ tự là số tiếp theo người cuối biểu mục I.

- Tại Mục III: Ghi đầy đủ thông tin của trẻ mới sinh vào khoản này. Trường hợp sinh đôi thì ghi lần lượt từng cháu vào mục (1) và (2)

+ Dòng Họ và Tên: ghi họ và tên của trẻ mới sinh (trẻ đẻ ra sống),

Trẻ mới sinh (hoặc trẻ đẻ ra sống): là trẻ sơ sinh được 22 tuần tuổi thai trở lên, thoát khỏi bụng mẹ có các dấu hiệu của sự sống (khóc, thở, tim đập, có phản xạ bú, mút).

Trường hợp trẻ mới sinh chưa được khai sinh hay chưa đặt tên chính thức thì ghi là "Trai" nếu là nam hoặc "Gái" nếu là nữ. Khi đứa trẻ được đặt tên chính thức theo giấy khai sinh thì sửa lại tên trong Sổ A0.

+ Ngày sinh: Ghi ngày tháng năm sinh theo kiểu DD/MM/YYYY

Đẻ tại: Ghi địa điểm nơi bà mẹ đẻ. Nếu địa điểm tại trạm y tế xã, nhà hộ sinh, bệnh viện thì CTV đánh dấu [X] vào “đẻ tại CSYT”; trường hợp đẻ tại nhà hoặc nơi khác thì ghi rõ vào dấu [X] vào “khác...”

Đờ ỉa: Ghi chức danh đào tạo chăm sóc thai sản của người đờ ỉa. Nếu người đờ ỉa là Cô đờ đã có chứng chỉ, Mụ vườn đã có chứng chỉ, Nhân viên y tế thôn, Nữ hộ sinh xã, Bác sỹ sản thì CTV đánh dấu [X] vào “đờ ỉa NVYT”; trường hợp khác thì ghi rõ vào dấu [X] vào “khác”.

Là con thứ.... của bà mẹ: Ghi lần sinh của bà mẹ

+ Ngày SLSS: Ghi ngày tháng năm sàng lọc sơ sinh theo kiểu DD/MM/YYYY. Thông thường trẻ sơ sinh được lấy máu gót chân để thực hiện SLSS ngay trong những ngày đầu sau khi sinh (trong khoảng từ 24 đến 48 giờ sau khi sinh).

+ Kết quả SLSS: Ghi thông báo kết quả sàng lọc của cơ sở y tế lấy mẫu máu **như dương tính/âm tính.**

Khoản 2. Người chết:

- Tại Mục I: CTV lấy thước kẻ gạch đè lên cột ghi của người chết từ cột 1 đến 11

- Tại Mục III:

+ Họ và Tên: Ghi họ và tên của người chết.

+ Ngày chết: Ghi ngày tháng năm chết theo kiểu DD/MM/YYYY.

- **Lưu ý:** Trường hợp hộ có một đứa trẻ sau khi sinh ra bị chết ngay, CTV cần phải ghi là một trường hợp sinh ra và đồng thời cũng ghi là trường hợp chết để tránh bỏ sót số liệu sinh và chết, nếu trẻ mới sinh chưa đặt tên thì ghi “Trai” hoặc “Gái” ở "Họ và tên".

Khoản 3. Bà mẹ mang thai

- Họ và Tên: Ghi họ và tên của bà mẹ mang thai.

Thông thường các bà mẹ mang thai được tư vấn và thực hiện sàng lọc trước sinh 2 lần là 3 tháng đầu thai kỳ và 3 tháng giữa thai kỳ để phát hiện, can thiệp và xử trí sớm các bệnh, tật, các rối loạn chuyển hóa, di truyền ngay trong giai đoạn bào thai.

- Ngày tháng năm SLTS1: Ghi ngày tháng năm bà mẹ được sàng lọc trước sinh lần 1 theo kiểu DD/MM/YYYY. Thông thường tại thời điểm 3 tháng đầu thai kỳ.

- Kết quả SLTS1: Ghi thông báo kết quả sàng lọc của cơ sở y tế **như bình thường và bất bình thường.**

- Ngày tháng năm SLTS lần 2: Ghi ngày tháng năm bà mẹ được sàng lọc trước sinh lần 2 theo kiểu DD/MM/YYYY. Thông thường tại thời điểm 3 tháng giữa thai kỳ.

- Kết quả SLTS 2: Ghi thông báo kết quả sàng lọc của cơ sở y tế **như bình thường và bất bình thường.**

Khoản 4. Chuyển đi khỏi xã

- Trường hợp cả hộ chuyển đi khỏi xã CTV gạch chéo lên toàn bộ các dòng ghi thông tin cơ bản của hộ. Ghi khoản 4, Mục III:

Họ và Tên: chuyển đi cả hộ

Ngày đi: Ghi ngày tháng năm đi theo kiểu DD/MM/YYYY

- Trường hợp trong hộ có một hoặc một số người chuyển đi khỏi xã, CTV thực hiện

+ Tại Mục I: CTV lấy thước kẻ gạch đè lên cột ghi của người chuyển đi từ cột 1 đến 11

+ Tại Mục III, khoản 4 chuyển đi khỏi xã:

Họ và Tên: Ghi họ và tên của người chuyển đi.

Ngày đi: Ghi ngày tháng năm đi theo kiểu DD/MM/YYYY

- Trường hợp chuyển đến trong nội bộ xã cũng thực hiện như trên, khoản 6, Mục III: cột “Thay đổi thông tin” thì ghi “chuyển từ địa bàn..... thôn..... trong xã”.

Khoản 5. Chuyển đến từ ngoài xã

- Trường hợp có một hộ mới chuyển đến từ xã khác, CTV ghi vào một trang mới của Sổ A0 và ghi đầy đủ các thông tin đã hướng dẫn. Tại khoản 5, Mục III:

Họ và Tên: Ghi hộ mới chuyển đến

Ngày đến: Ghi ngày tháng năm đến theo kiểu DD/MM/YYYY

- Trường hợp hộ có một hoặc một số người chuyển đến từ xã khác, CTV sẽ thực hiện

+ Tại Mục I: Ghi đầy đủ thông tin theo hướng dẫn

+ Tại khoản 5, Mục III:

Họ và Tên: Ghi họ và tên của người chuyển đến

Ngày đến: Ghi ngày tháng năm đến theo kiểu DD/MM/YYYY

- Trường hợp chuyển đến trong nội bộ xã cũng thực hiện như trên, khoản 6, Mục III: cột “Thay đổi thông tin” thì ghi “chuyển từ địa bàn..... thôn..... trong xã”.

Khoản 6. Thay đổi thông tin cơ bản

(1) Thay đổi Họ, tên; ngày sinh; dân tộc

Trường hợp một người được pháp luật xác định lại thay đổi họ, tên hoặc ngày tháng năm sinh hoặc dân tộc,

Tại Mục I. CTV ghi sửa tại Mục I

Tại khoản 6, mục III: cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng thay đổi, cột “Thông tin thay đổi” ghi rõ thay đổi và cột “Tên” ghi tên người.

(2) Tình trạng hôn nhân:

Trường hợp thay đổi về tình trạng hôn nhân của một người

Tại Mục I. CTV ghi sửa tại Mục I

Tại khoản 6 mục III: cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm có sự thay đổi; cột “Thay đổi thông tin” ghi rõ thay đổi. và cột “Tên” ghi tên người.

Ví dụ: Người mới kết hôn thì ghi "kết hôn lần thứ 1". cột “Tên người” ghi tên người có sự thay đổi.

(3) Thay đổi tình trạng tàn tật

Trường hợp một người bị tàn tật chức năng,

Tại Mục I. CTV ghi tại Mục I như đã hướng dẫn

Tại khoản 6, mục III: cột “Ngày tháng năm” ghi thời điểm thay đổi, cột “Thông tin thay đổi” ghi rõ “tàn tật, mã” và cột “Tên” ghi tên người.

(4) Con nuôi

Mục I. CTV ghi đầy đủ thông tin vào Mục I. Thông tin cơ bản.

Khoản 6. Mục III: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm chính thức nhận con nuôi. Cột “thông tin thay đổi ” thì ghi “nhận con nuôi, từ nhà hộ sinh A (từ xã, huyện, tỉnh) con của bà Nguyễn Thị A và ông Đào Văn B (nếu biết)”. Cột “Tên” ghi tên.

Trường hợp nhận con nuôi là trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi mà không có địa chỉ (nơi ở của bố, mẹ) của đứa trẻ thì được ghi như một trường hợp mới sinh. Còn trường hợp nhận con nuôi mà có địa chỉ rõ ràng của đứa trẻ thì ghi là trường hợp chuyển đến.

(5) Thay đổi Quan hệ với chủ hộ

Trường hợp chủ hộ chết hoặc chuyển đi

Tại Mục I. mụcCTV ghi sửa tại Mục I và tại khoản 6, mục III: cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng thay đổi, cột “Thông tin thay đổi” ghi rõ “thay đổi quan hệ với chủ hộ” và cột “Tên” ghi tên chủ hộ mới.

(6) Sửa sai, xoá do ghi thừa, thêm do ghi thiếu thông tin

Trường hợp trong quá trình thu thập thông tin hoặc nhập tin vào dữ liệu CTV. CBCT phát hiện thông tin cơ bản của thành viên trong hộ cần phải sửa để đúng với thực tế như sửa sai, xoá do ghi thừa, thêm do ghi thiếu thông tin, CTV thực hiện

CTV sửa trực tiếp các thông tin tại Mục I. Thông tin cơ bản

Ghi khoản 6. Mục III: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm thay đổi. Cột “thông tin thay đổi ” thì ghi loại thay đổi. Cột “Tên” ghi tên đối tượng sửa.

(7) Lưu ý: Sau khi thực hiện ghi chép tạo Mục III, CTV gửi Trang sổ A0 cho CBCT để gửi thông tin lên cho cấp huyện cập nhật thông tin và in trang mới./.

Bài 5. BÁO CÁO THỐNG KÊ DÂN SỐ CƠ SỞ

1. Quy định chung.

1. Biểu mẫu báo cáo của CTV gồm 3 biểu: Biểu 01-CTV là biểu báo cáo tháng; Biểu 02-CTV là biểu báo cáo quý và Biểu 03-CTV là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ban DSGĐTE xã.
2. Biểu mẫu báo cáo của Ban DSGĐTE xã gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTEX là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTEX là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTEX là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE huyện cấp trên, Ủy ban Nhân dân xã.
3. Biểu mẫu báo cáo của Ủy ban DSGĐTE huyện gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTEH là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTEH là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTEH là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE tỉnh cấp trên, Ủy ban Nhân dân huyện và Phòng Thống kê huyện.
4. Biểu mẫu báo cáo của Ủy ban DSGĐTE tỉnh gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTET là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTET là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTET là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE (Vụ Kế hoạch - Tài chính), Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cục Thống kê tỉnh.
5. Biểu mẫu báo cáo của Ủy ban DSGĐTE trung ương gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTETW là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTETW là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTETW là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE các tỉnh, thành phố, Tổng cục Thống kê.

2. Hướng dẫn nghiệp vụ lập báo cáo của cộng tác viên.

2.1. Biểu 01-CTV: Báo cáo tháng

Người báo cáo: ghi họ và tên CTV lập báo cáo

Địa bàn..... Thôn..... xã..... ghi tên địa danh địa bàn mà CTV được phân công quản lý

Tháng Năm Ghi tháng năm của kỳ báo cáo

Ví dụ:

Báo cáo là tháng 8 năm 2005 của CTV Nguyễn Văn An tại địa bàn 101 thôn La Tiến xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên như sau:

Biểu 01-CTV

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE, ngày 29 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em)

Người báo cáo: **Nguyễn Văn An**

Nơi nhận: Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã
Ngày gửi: 03 hàng tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Địa bàn. **101 Thôn La Tiến Xã Nguyên Hoà**
THÁNG 9 NĂM 2005.

Lưu ý Báo cáo tháng 9 năm 2005 và ngày gửi báo cáo là ngày 03 tháng 10 năm 2005

Mục 1. Tổng số trẻ sinh ra trong tháng: Ghi tổng số trẻ em sinh ra trong tháng trên địa bàn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số trẻ sinh trong tháng tương ứng với ngày tháng năm sinh ở cột 5 Mục I. Thông tin cơ bản hộ hoặc đếm các mã số "S" của tháng tương ứng trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT trong Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ sinh ra là nữ:* Ghi số trẻ sinh là nữ. Số liệu có bằng cách CTV đếm số trẻ sinh trong tháng ở cột 5 và đối chiếu với giới tính là nữ trong cột 4 Mục I- Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ sinh là con thứ 3 trở lên:* Ghi số trẻ sinh là con thứ 3 trở lên. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp "mới sinh con thứ ba, thứ tư.." trong tháng báo cáo đã ghi trong Mục V- Theo dõi các thay đổi khác - Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ sinh ra dưới 2500 gram:* Ghi số trẻ cân nặng dưới 2500 gram khi sinh.

Mục 2. Tổng số người chết trong tháng: Ghi tổng số người chết trong tháng với mọi nguyên nhân và các độ tuổi trên địa bàn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp "Chết", "ngày...tháng.. năm" chết đã ghi trong Mục V- Theo dõi các thay đổi khác - Sổ hộ gia đình.

- *Số người chết là nữ:* Ghi số người chết là nữ. Số liệu có bằng cách, CTV đếm số người chết trong tháng và đối chiếu với giới tính "nữ" trong cột 4 Mục I- Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Số chết mẹ do thai sản:* Ghi số bà mẹ bị chết nguyên nhân mang thai và sinh đẻ.

- *Số chết trẻ em dưới 16 tuổi:* Ghi số người chết dưới 16 tuổi do mọi nguyên nhân.

- *Số chết trẻ em dưới 5 tuổi:* Ghi số người chết dưới 5 tuổi do mọi nguyên nhân.

Mục 3. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng: Ghi tổng số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "1" (kể cả mã

số 1/1) trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "1" ở tháng trước trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

- *Số thay vòng tránh thai:* Ghi số nữ đã thay vòng tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "1/1" trong tháng trong Mục II- Sổ hộ gia đình.

Mục 4. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai: Ghi tổng số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các trường hợp mà có mã số "1" của tháng trước và không có mã "1" của tháng báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 5. Số nam mới triệt sản trong tháng: Ghi tổng số nam mới triệt sản trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "2" trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "2" ở tháng trước trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình

Mục 6. Số nữ mới triệt sản trong tháng: Ghi tổng số nữ mới triệt sản trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "3" trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "3" ở tháng trước trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

Mục 7. Số người mới sử dụng thuốc cấy tránh thai trong tháng: Ghi tổng số người mới sử dụng thuốc cấy tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "7" trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "7" ở tháng trước trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình

Mục 8. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng bao cao su: Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai là bao cao su trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "4" tại tháng báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình

Mục 9. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai: Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "5" tại tháng báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT.

Mục 10. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai: Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "6" tại tháng báo cáo trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT.

2.2 Biểu 02-CTV: Báo cáo quý

Người báo cáo: ghi họ và tên cộng tác viên ở phía trên bên phải biểu.

Địa bàn..... Thôn..... Xã..... ghi tên địa danh mà CTV được phân công quản lý

Quý...năm Ghi quý và năm của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Quý..III..năm2005.....

Mục 1. Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối quý: Ghi tổng số hộ tập thể và hộ gia đình cư trú trên địa bàn do CTV phụ trách. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các hộ hiện có đến thời điểm cuối quý báo cáo, không đếm các hộ chuyên đi đã gạch ngang trong Sổ hộ gia đình.

- *Số hộ gia đình.* Ghi tổng số hộ gia đình cư trú trên địa bàn do CTV phụ trách. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các hộ gia đình có đến thời điểm cuối quý báo cáo, không đếm hộ tập thể và hộ gia đình chuyên đi đã gạch ngang trong Sổ hộ gia đình.

Mục 2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối quý: Ghi tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại địa bàn có đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả nhân khẩu thực tế thường trú hiện có đến thời điểm cuối quý báo cáo, không đếm số nhân khẩu đã chết và số nhân khẩu đã chuyển đi trong quý, đã gạch tên trong Sổ hộ gia đình và không đếm số nhân khẩu tạm trú.

Mục 3. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý: Ghi tổng số phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 hiện có chồng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và đối chiếu với cột 11 về tình trạng hôn nhân là hiện "có chồng" trong Mục I- Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 4. Số người kết hôn trong quý: Ghi tổng số người kết hôn trong quý bao gồm cả trường hợp có đăng ký và không đăng ký kết hôn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “kết hôn” đã ghi Mục V- Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

- *Không có đăng ký:* ghi tất cả những người không có đăng ký kết hôn, nhưng gia đình họ hàng tự tổ chức cưới hoặc chung sống với nhau như vợ chồng.

- *Tảo hôn:* ghi tất cả những người khi kết hôn không đủ tuổi theo Luật định là “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”.

Mục 5. Số người ly hôn trong quý: Ghi tổng số người ly hôn trong quý đã được toà án xét xử cho ly hôn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “ly hôn” đã ghi trong Mục V- Theo dõi các biến động khác- Sổ hộ gia đình..

Mục 6. Số người chuyển đi địa bàn khác của xã trong quý: Ghi tổng số người chuyển đi địa bàn khác xã trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người trong các hộ và số người đã ghi “chuyển đi địa bàn .. trong xã” ngày tháng năm ở Mục V- Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

Mục 7. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý: Ghi tổng số người chuyển ra khỏi xã trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người trong các hộ đã ghi chuyển đi và số người đã ghi chuyển đi ngày tháng năm ở Mục V- Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

Mục 8. Số người chuyển đến từ địa bàn khác của xã trong quý: Ghi tổng số người chuyển đến từ địa bàn khác của xã trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người chuyển đến ghi "chuyển đến từ địa bàn khác của xã" trong Mục V- Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình..

Mục 9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý: Ghi tổng số người chuyển đến từ xã khác trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người chuyển đến đã ghi "chuyển đến từ xã" trong Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình..

Mục 10. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý. Tổng số cặp vợ chồng mà người vợ từ 15-49 tuổi, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đến tháng cuối quý báo cáo bằng tổng các số liệu ở mục sau

- *Đặt vòng tránh thai:* Ghi số cặp vợ chồng mà người vợ hiện đang sử dụng vòng tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "1" tại tháng cuối quý báo cáo bao gồm cả mã số 1/1 trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

- *Triệt sản nam:* Ghi tổng số cặp vợ chồng mà người chồng hiện đang triệt sản đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "2" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II. Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

- *Triệt sản nữ:* Ghi tổng số cặp vợ chồng mà người vợ hiện đang triệt sản đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "3" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II Theo dõi sử dụng biện pháp tránh thai - Sổ hộ gia đình.

- *Bao cao su:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng bao cao su tránh thai trong tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "4" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II Theo dõi sử dụng biện pháp tránh thai - Sổ hộ gia đình

- *Thuốc uống tránh thai:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "5" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

- *Thuốc tiêm tránh thai:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "6" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

- *Thuốc cấy tránh thai:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc cấy tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "7" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

- *Biện pháp tránh thai khác:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng các BPTT khác đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "8" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

Mục 11. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý. Ghi tổng số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng BPTT đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "0" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình

- *Có 2 con một bè:* Ghi tổng số cặp vợ chồng có 2 con một bè (2 con trai hoặc 2 con gái) chưa sử dụng BPTT đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các mã số "0" trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT và sau khi đối chiếu với số con theo giới tính từ cột 4 tại Mục I- Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Có 3 con trở lên:* Ghi tổng số cặp vợ chồng có từ 3 con trở lên chưa sử dụng BPTT đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các mã số "0" tại Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT và sau khi đối chiếu với số con của họ từ cột 3 Mục I Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 12. Số phụ nữ nạo, hút thai trong quý: Ghi tổng số phụ nữ nạo, hút thai trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "N" của 3 tháng trong quý báo cáo trong Mục II. Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại:** Ghi tổng số người nạo, hút thai trong quý do nguyên nhân đã sử dụng BPTT hiện đại nhưng bị thất bại. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "N1" của 3 tháng trong quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Do không sử dụng biện pháp tránh thai:** Ghi tổng số người nạo thai trong tháng do nguyên nhân không sử dụng BPTT. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả

các mã số "N2" của 3 tháng trong quý báo cáo trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT- Sổ hộ gia đình.

Mục 13. Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối quý: Ghi tổng số phụ nữ đang mang thai tại địa bàn đến cuối quý. Số liệu có bằng cách CTV đếm các trường hợp có mã "T" trong Mục II- Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Đã từng khám thai ở cơ sở y tế:** Ghi tổng số phụ nữ đang mang thai và đã đi khám thai tại cơ sở y tế.

Mục 19. Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối quý: Ghi tổng số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật có đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm người dưới 16 tuổi có ghi mã khuyết tật/tàn tật tại cột 13 của Mục I- Thông tin cơ bản của hộ và Mục III -Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình

- *Không có khả năng phục hồi:* Ghi tổng số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật không có khả năng phục hồi đến cuối quý. Số liệu có bằng cách, CTV đếm số người dưới 16 tuổi không có khả năng phục hồi có ghi mã "O" tại cột 13, Mục I - Thông tin cơ bản của hộ và Mục III -Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình

2.3. Biểu 03-CTV: Báo cáo về dân số, gia đình và trẻ em

Người báo cáo: ghi họ và tên Cộng tác viên ở phía trên bên phải biểu.

Địa bàn..... Thôn..... Xã..... ghi tên địa danh mà CTV được phân công quản lý

Năm Ghi năm báo cáo. **Ví dụ:** Năm**2005**.....

Mục 1. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm: lấy số liệu tại mục 1, Biểu 02-CTV quý IV của năm báo cáo .

- *Nhân khẩu thường trú có mặt:* CTV đếm tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú hiện có mặt đến thời điểm cuối năm báo cáo hiện đang có mặt tại xã.

- *Nhân khẩu thường trú vắng mặt:* CTV đếm tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú hiện đang vắng mặt (có ghi "vắng" tại cột "tình trạng cư trú").

Mục 2. Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm: CTV đếm tất cả các nhân khẩu tạm trú trên 3 tháng tại địa bàn hay đếm người đang ghi "tạm trú" có đến cuối năm báo cáo tại cột tình trạng cư trú Mục I –Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình .

Mục 3. Số phụ nữ tính đến cuối năm: Ghi tổng số phụ nữ có đến cuối năm. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả những nhân khẩu thực tế thường trú tại địa bàn có giới tính là nữ tính đến cuối năm trong Mục I –Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình

- *Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi*: Ghi tổng số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi tính tròn theo năm tại Mục I –Thông tin cơ bản hộ- Sổ hộ gia đình

Lưu ý: Việc chuyển tuổi của tất cả nhân khẩu chỉ thực hiện 1 lần vào tháng 1 của năm.

- *Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng*: Ghi tổng số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi hiện có chồng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả phụ nữ 15-49 tuổi và đối chiếu với cột Tình trạng hôn nhân là “kết hôn” trong Mục I –Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình .

Mục 5. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh tính đến cuối năm: Ghi tổng số cặp vợ chồng mà người vợ từ 35 đến 49 tuổi đã kết hôn trên 5 năm (sống chung liên tục với chồng trên 5 năm) hiện chưa bao giờ sinh con có đến cuối năm. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm những cặp vợ chồng mà người vợ từ 35-49 tuổi đã kết hôn trên 5 năm trong cột Tình trạng hôn nhân Mục I- Thông tin cơ bản của hộ- Sổ hộ gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Thống kê dân số, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Đại học kinh tế quốc dân (2007)
2. Giáo trình Thống kê Y tế công cộng (Phần 2. Phân tích số liệu)), Đại học Y tế công cộng, NXB Y học (2005).
3. Giáo trình Hệ thống tin quản lý, Đại học kinh tế quốc dân, NXB Đại học kinh tế quốc dân (2008)
4. Một số thuật ngữ Thống kê thông dụng, NXB Thống kê (2004)
5. Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn, NXB Thống kê (2005)
6. Quyết định 305/QĐ-TTg, ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia,
7. Quyết định 02/2005/QĐ-DSGDTE, ngày 29/7/2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê dân số, gia đình và trẻ em
8. Quyết định 03/2005/QĐ-DSGDTE, ngày 29/7/2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em về việc ban hành chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, gia đình và trẻ em.
9. Quyết định 40/2006/QĐ-BYT, ngày 25/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành chế Hệ thống chỉ tiêu ngành Y tế.
10. Quyết định 379/2002/QĐ-BYT, ngày 8/2/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế thống kê Y tế.
11. Quyết định số 2554/2002/QĐ-BYT ngày 04/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành mẫu sổ sách và mẫu báo cáo thống kê y tế